TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH KHÁNH HÒA** Bản án số: 13/2017/DS-ST Ngày: 14-9-2017 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tín,

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Trực,

Ông Nguyễn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thành Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện D – tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2016/TLST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2016/QĐST-DS ngày 16/11/2016, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2016/DSST-QĐ ngày 30/11/2016, Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2016/DSST-QĐ ngày 22/12/2016, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2016/DSST-QĐ ngày 17/01/2016, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2017/DSST-QĐ ngày 13/02/2017, Thông báo về ngày xét xử số 301/2017/TB-TA ngày 22/8/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thạch Thị Kim L - Sinh năm: 1983 (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn T1, xã Đ, huyện D, Khánh Hòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hằng V - Sinh năm: 1983 (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn T2, xã Đ, huyện D, Khánh Hòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

Ông Lương Minh Đ – Sinh năm: 1982 (*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn T 1, xã Đ, huyện D, Khánh Hòa.

- Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị Ngọc B – Sinh năm: 1980 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn T 2, xã Đ, huyện D, Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2016, các bản tự khai ngày: 22/7/2016, ngày 05/12/2016 và ngày 07/12/2016, đơn trình bày ngày 05/8/2016, các biên bản đối chất ngày 18/8/2016 và ngày 05/9/2016 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Thạch Thị Kim L trình bày:

Ngày 01/11/2014 âm lịch, bà Nguyễn Thị Hằng V có ký xác nhận nợ theo "Giấy mượng tiền" do bà Nguyễn Thị Ngọc B viết dùm, bà V còn nợ bà và ông Lương Minh Đ 118.700.000 đồng (Một trăm mười tám triệu bảy trăm nghìn đồng), hẹn trả trong vòng một năm kể từ ngày viết giấy nợ. Trong tờ "Giấy mượng tiền", do bà B không biết rõ tên chữ lót của bà V nên ghi dùm họ tên là "Nguyễn Thị Hồng V". Bà cho bà V mượn tiền thì chỉ biết tên là V chứ không biết rõ họ và chữ lót của bà V, nên trong đơn khởi kiện xác định bị đơn là bà "Nguyễn Thị Hồng V". Khi đến Tòa án làm việc, bà mới biết rõ họ tên của bà V là Nguyễn Thị Hằng V, nên bà có đơn trình bày vào ngày 05/8/2016 sửa đổi tên người bị kiện là Nguyễn Thị Hằng V. Bà L xác định số tiền nợ 118.700.000 đồng, sau đó ghi lại trong tờ giấy theo dõi việc trả nợ là 118.000.000 đồng (do bà đã cho bà V số tiền 700.000 đồng), bao gồm các các khoản tiền: tiền góp 20.000.000 đồng, tiền đứng là số tiền gốc đã mượn nhiều lần nên cộng lại là 78.000.000 đồng và tiền huê 20.000.000 đồng. Khi viết tờ "Giấy mượng tiền" ngày 01/11/2014 âm lịch, bà đã xé bỏ các tờ giấy nợ và theo dõi việc trả nợ trước đó, sổ theo dõi tiền huê không còn lưu giữ nên không cung cấp cho Tòa án, chỉ lưu giữ "Giấy mượng tiền" ngày 01/11/2014 âm lịch và tờ giấy theo dõi việc trả nợ sau ngày 01/11/2014, đã nộp cho Tòa án 02 tài liệu này.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu bà V trả cho cho bà và ông Đ số tiền còn nợ 61.200.000 đồng, nay bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 700.000 đồng, yêu cầu bà Nguyễn Thị Hằng V trả cho bà và ông Đ 60.500.000 đồng (Sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng), không yêu cầu bà V trả nợ tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2016, các biên bản đối chất ngày 18/8/2016 và ngày 05/9/2016 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Hằng V trình bày:

Vào khoảng tháng 8 năm 2013, bà có mượn của bà L và ông Đ 20.000.000 đồng, bà trả tiền lãi hàng tháng 1.600.000 đồng, đến ngày 01/11/2014 âm lịch thì bà còn nợ 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc. Trong thời gian này, bà tham gia chơi huê với với bà L, tính đến ngày 01/11/2014 âm lịch bà còn nợ tiền huê 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu

đồng). Số tiền nợ 118.000.000 đồng gồm: 39.000.000 đồng tiền huê, 20.000.000 đồng tiền gốc đã mượn, tiền lãi từ tháng 7/2014 đến tháng 11/2014 và tiền huê hồng khi đóng huê. Do bà L đe dọa, ép buộc nên bà đã ký tên và không đọc nội dung cho bà nghe. Sau đó, bà đã trả nợ cho bà L 06 lần với mỗi lần 15.000.000 và 06 lần với mỗi lần 7.500,000 đồng, tổng số tiền đã trả nợ là 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng), bà không theo dõi việc trả nợ, chỉ giao tiền trực tiếp cho bà L hoặc người nhà của bà L, bà L tự theo dõi trong sổ của bà L, nên bà không có tài liệu, chứng cứ nào nộp cho Tòa án về việc trả nợ này. Bà không còn nợ bà L và ông Đ, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại bản tự khai ngày 09/8/2016, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Minh Đ trình bày: Ông Đ thống nhất như ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 09/8/2016, biên bản đối chất ngày 18/8/2016, người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày: Bà B có viết dùm giấy "Giấy mượng tiền" ngày 01/11/2014 âm lịch cho bà L và bà V. Bà L đọc nội dung cho bà viết, khi biết xong bà nói lại tổng số tiền nợ 118,700.000 đồng, đọc lại nội dung tờ giấy mượn nợ cho bà V nghe, lúc đầu bà V không chịu ký tên vào nhưng bà L nói không ký thì không về, sau đó bà V ký vào, họ và tên của bà V trong tờ giấy nợ là do bà viết. Bà có nghe bà L nói số tiền nợ chuyển sang tiền huê, còn việc trả tiền giữa hai bên như thế nào thì bà không rõ.

Tại phiên tòa ngày 13/02/2017, bị đơn xác định lại là không ký tên vào "Giấy mượng tiền" nêu trên, nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký của bà V. Cơ quan giám định Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa kết luận tại kết luận giám định số 319/GĐTP/2017 ngày 20/7/2017: "*Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Hồng V trên "Giấy mượng tiền" đề ngày 01/11/2014 âm lịch giữa bên mượn tiền là "Nguyễn Thị Hồng V", bên cho mượn tiền là Thạch Thị Kim L" (tài liệu cần giám định ký hiệu là A) với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Hằng V trên các tài liệu ký hiệu M1, M2, M3, M4 do cùng một người ký ra*."

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng), xác định bà V đã trả xong tiền huê, yêu cầu trả 60.500.000 đồng tiền nợ. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

"Giấy mượng tiền" ngày 01/11/2014 âm lịch là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự 2005, số tiền này xuất phát từ việc nợ tiền huê và tiền vay của thời gian trước đó. Đây là cơ sở pháp lý để xác định lại thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 162 Bộ luật dân sự 2005. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Lời khai của các đương sự, lời khai của người làm chứng và kết quả giám định là phù hợp về chữ ký của bà Nguyễn Thị Hằng V trong tờ "Giấy mượng tiền" viết vào ngày 01/11/2014 âm lịch. Bà Nguyễn Thị Hằng V cũng xác nhận còn nợ bà Thạch Thị Kim L và ông Lương Minh Đ số tiền nợ 118.000.000 đồng (Một trăm mười tám triệu đồng). Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là tờ giấy theo dõi việc trả nợ 118.000.000 đồng sau ngày viết giấy mượn tiền nêu trên, số tiền đã trả tính đến tháng 12/2015 là 57.500.000 đồng, yêu cầu bà V trả cho bà L và ông Đ 60.500.000 đồng. Bà V trình bày đã trả hết nợ nhưng không cung cấp chứng cứ nào khác L quan đến việc trả nợ sau ngày 01/11/2014 âm lịch cho đến nay nên lời trình bày của bà V là không có cơ sở. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Đ chấp nhận, buộc bà Nguyễn Thị Hằng V phải trả cho Thạch Thị Kim L và ông Lương Minh Đ 60.500.000 đồng (*Sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

Bà Thạch Thị Kim L không yêu cầu bà Nguyễn Thị Hằng V phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về lệ phí giám định: Bà Thạch Thị Kim L đã chi số tiền lệ phí giám định là 3.825.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng), do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà Nguyễn Thị Hằng V phải trả lại cho bà L số tiền lệ phí giám định nêu trên.

* Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hằng V phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm: 60.500.000 đồng x 5% = 3.025.000 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

- Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Thạch Thị Kim L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 162, Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Hằng V phải trả cho Thạch Thị Kim L và ông Lương Minh Đ 60.500.000 đồng (*Sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Lệ phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị Hằng V phải trả lại cho bà Thạch Thị Kim L số tiền lệ phí giám định là 3.825.000 đồng (Bà triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3. Án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hằng V phải nộp 3.025.000 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Thạch Thị Kim L 1.530.000 đồng (*Một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí do bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D – Khánh Hòa theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/0007879, ngày 19/7/2016.

Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người Đ thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA dân sự huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Tín